

**BẢN GIẢI TRÌNH CHỈNH SỬA  
SAU BẢO VỆ CẤP TRƯỜNG**

Họ tên nghiên cứu sinh: **Nguyễn Thị Thương**

Khóa: 2020

Ngành: Tài chính - Ngân hàng

Tên đề tài: **Tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được  
quan sát: vai trò điều tiết của quản trị công.**

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS Nguyễn Thị Mỹ Linh

Người hướng dẫn khoa học: TS. Nguyễn Đức Thọ

Ngày bảo vệ: Ngày 08 tháng 1 năm 2026

**NỘI DUNG GIẢI TRÌNH**

<b>I. Góp ý theo Nghị quyết và biên bản của hội đồng</b>		
<b>Nội dung góp ý</b>	<b>Giải trình chỉnh sửa</b>	<b>Trang, mục</b>
Chương 1: Bổ sung điểm mới của luận án về vai trò điều tiết của quản trị công và ngưỡng quản trị công	NCS đã bổ sung rõ điểm mới của luận án đối với “vai trò điều tiết của quản trị công trong” trong chương 1. Cụ thể, NCS đã trình bày lại phần lý do chọn đề tài nhấn mạnh về điểm mới: <i>“Thứ nhất, về mặt lý luận, luận án không chỉ phân tích tác động trực tiếp của thuế và quản trị công, mà còn lượng hóa rõ vai trò điều tiết của quản trị công, một khía cạnh chưa được khai thác đầy đủ trong các nghiên cứu trước.”</i>	Trang 4, mục 1.1
Chương 2: Bổ sung cơ sở lý thuyết về đo lường biến nghiên cứu	NCS đã bổ sung cơ sở lý thuyết về cách đo lường các biến nghiên cứu cụ thể như sau: - Biến Quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE): Việc đo lường khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE) xuất phát từ lý thuyết biến ẩn (Latent Variable Theory) trong kinh tế lượng và thống kê. Theo cách tiếp cận này, NOE được xem là một khái niệm không quan sát trực tiếp,	Mục 2.1.2, trang 19. Mục 2.2.2, trang 27. Mục 2.3.2, trang 31.

	<p>nhưng có thể suy diễn gián tiếp thông qua các biến nguyên nhân và các chỉ báo quan sát được.</p> <p>- Biến gánh nặng thuế (TB): Việc đo lường gánh nặng thuế dựa trên lý thuyết gánh nặng tài khóa (Fiscal Burden Theory) và lý thuyết tác động thuế vĩ mô (Macroeconomic Tax Incidence Theory). Theo các lý thuyết này, điều quan trọng không phải là thuế suất danh nghĩa, mà là mức độ huy động nguồn lực thực tế của Nhà nước từ nền kinh tế.</p> <p>- Biến quản trị công (PG): Việc đo lường quản trị công dựa trên Lý thuyết thể chế mới (New Institutional Economics) và Lý thuyết quản trị công hiện đại (Modern Public Governance Theory).</p>	
<p>Chương 3: Bổ sung cơ sở thiết lập giả thuyết nghiên cứu và chi tiết đo lường các biến</p>	<p>NCS đã rà soát và bổ sung cơ sở thiết lập các giả thuyết nghiên cứu (Theo hướng từ cơ sở lý thuyết đến các nghiên cứu thực nghiệm và sau đó gắn với đo lường từng biến trong giả thuyết), cụ thể tại phần giả thuyết nghiên cứu ở mục 3.2.</p>	<p>Mục 3.2, trang 63-68</p>
<p>Chương 4: Bổ sung phần phân tích thực trạng gánh nặng thuế, khu vực kinh tế chưa được quan sát, thảo luận phân kết quả nghiên cứu liên quan đến Việt Nam</p>	<p>NCS đã bổ sung phân tích thực trạng gánh nặng thuế, quản trị công và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, đồng thời điều chỉnh mục thực trạng của Việt Nam từ chương 5 lên chương 4.</p> <p>Phần thảo luận kết quả nghiên cứu, đã bổ sung từng phần cụ thể liên hệ với Việt Nam cho từng kết quả gắn với các giả thuyết nghiên cứu.</p>	<p>Mục 4.1.1 đến 4.1.4, trang 90-99; Mục 4.4, trang 113-133</p>
<p>Chương 5: Luận giải và bổ sung hàm ý chính sách mang tính thực tiễn, liên hệ chính sách thuế tại Việt Nam</p>	<p>Trên cơ sở tiếp thu ý kiến góp ý của Hội đồng, NCS đã điều chỉnh và viết lại phần hàm ý chính sách theo hướng gắn chặt hơn với kết quả thực nghiệm của nghiên cứu, thay vì trình bày các khuyến nghị mang tính chung chung. Cụ thể, các hàm ý chính sách được xây dựng trực tiếp từ kết quả ước lượng vai trò điều tiết và hiệu ứng ngưỡng của quản trị công trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Cách tiếp cận này giúp</p>	<p>Mục 5.2, trang 135-147</p>

	<p>đảm bảo tính nhất quán giữa kết quả định lượng và khuyến nghị chính sách, đồng thời làm rõ cơ chế tác động mà luận án phát hiện.</p> <p>Đối với Việt Nam, tác giả đã tách riêng một mục hàm ý chính sách cụ thể nhằm phản ánh đúng bối cảnh thể chế và vị trí của Việt Nam trong ngưỡng quản trị công. Kết quả nghiên cứu cho thấy Việt Nam nằm ở mức tiệm cận dưới ngưỡng thể chế, do đó việc gia tăng gánh nặng thuế trong giai đoạn hiện nay tiềm ẩn rủi ro làm mở rộng khu vực kinh tế chưa được quan sát. Trên cơ sở đó, các khuyến nghị chính sách được thiết kế theo lộ trình ba giai đoạn, tập trung vào cải thiện quản trị công, giảm chi phí tuân thủ và nâng cao chất lượng dịch vụ công trước khi xem xét điều chỉnh chính sách thuế trong dài hạn.</p> <p>Việc điều chỉnh cấu trúc và nội dung phần hàm ý chính sách theo hướng trên không chỉ giúp luận án phản ánh sát hơn các kết quả nghiên cứu, mà còn tăng tính khả thi và giá trị thực tiễn của các khuyến nghị, đặc biệt đối với bối cảnh Việt Nam và các nền kinh tế mới nổi ở châu Á.</p>	
--	---	--

## II. Góp ý của Chủ tịch: PGS.TS. Phạm Tiến Đạt

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
<p>Chương 1: Phải làm rõ điểm mới của luận án trong mục 1.6 gắn với giải quyết được các khoảng trống nghiên cứu, tiếp cận bản chất của nội dung nghiên cứu chứ không phải thuật ngữ</p>	<p>NCS đã tiếp thu và chỉnh sửa lại phần nội dung này. Cụ thể: <i>Hai là, luận án làm rõ rằng hiệu quả của chính sách thuế đối với khu vực kinh tế chưa được quan sát phụ thuộc vào mức độ quản trị công. Kết quả cho thấy, khi chất lượng quản trị công còn thấp, việc gia tăng gánh nặng thuế có thể làm gia tăng khu vực kinh tế chưa được quan sát; ngược lại, chỉ khi quản trị công đạt tới một mức nhất định, chính sách thuế mới phát huy vai trò điều tiết và góp phần thu hẹp khu vực này. Qua đó, luận án khắc phục khoảng trống nghiên cứu về điều kiện thể chế cần thiết để</i></p>	<p>Mục 1.6.1, trang 8</p>

	<i>chính sách thuế phát huy hiệu quả tại các nền kinh tế mới nổi.</i>	
Rà soát trích dẫn và danh mục tài liệu tham khảo cho thống nhất và đầy đủ thông tin	NCS đã nghiêm túc rà soát lại danh mục tài liệu tham khảo để đảm bảo sự đồng nhất về hình thức và đầy đủ về số liệu	Tài liệu tham khảo
Cần nhắc điều chỉnh lại cách diễn giải trong mục (3) Hoàn thiện khung thể chế và pháp lý... vì không đủ cơ sở để dựa vào giá trị loading của PC1 để đưa ra khuyến nghị, nếu muốn sử dụng để khuyến nghị thì tác giả cần phải thực hiện thêm các bước khác để kiểm định tính vững của PCA	<p>NCS đã điều chỉnh lại cách diễn giải trong mục (3) Hoàn thiện khung thể chế và pháp lý theo hướng thận trọng hơn. Trong nghiên cứu, PCA được sử dụng nhằm tổng hợp các chỉ báo quản trị công thành một chỉ số đại diện chung, qua đó phục vụ cho phân tích vai trò điều tiết của quản trị công ở cấp độ tổng thể, không nhằm đánh giá hay xếp hạng mức độ quan trọng của từng thành phần riêng lẻ. Do đó, giá trị loading của PC1 chỉ phản ánh mức độ đóng góp tương đối của các biến thành phần vào nhân tố quản trị công tổng hợp, chứ chưa đủ cơ sở để trực tiếp suy luận hay đưa ra khuyến nghị chính sách cho từng khía cạnh thể chế cụ thể. Do vậy, việc kiểm định tính vững của từng thành phần PCA hoặc sử dụng PCA cho mục tiêu khuyến nghị vi mô sẽ đòi hỏi các bước phân tích bổ sung ngoài phạm vi và mục tiêu của luận án.</p> <p>Trên cơ sở đó, tác giả đã điều chỉnh các hàm ý chính sách theo hướng tập trung vào cải thiện chất lượng quản trị công nói chung, thay vì dựa trực tiếp vào giá trị loading của từng biến thành phần.</p>	Mục 5.2.2, trang 136-138; Mục 5.2.3, trang 139-142
Luận án cần bổ sung kiểm định tính dừng đối với các biến trong mô hình nhằm đảm bảo các phương pháp vận dụng là phù hợp. Nếu dữ liệu trong mô hình có hiện tượng đồng liên kết thì phương pháp hồi quy	Luận án đã thực hiện đầy đủ kiểm định tính dừng đối với các biến trong mô hình (sử dụng các kiểm định phù hợp cho dữ liệu bảng), và kết quả cho thấy các biến đều dừng tại mức độ phù hợp (I(0)) hoặc sau khi xử lý cần thiết. Do đó, không tồn tại hiện tượng các biến không dừng cùng bậc, nên không phát sinh vấn đề đồng liên kết dài hạn trong mô hình nghiên cứu. Theo lý thuyết kinh tế lượng, kiểm định đồng liên kết chỉ cần thiết khi các biến không dừng nhưng	Phụ lục 1

GMM hay FGLS được áp dụng là không phù hợp	cùng bậc tích hợp. Trong bối cảnh này, việc không thực hiện kiểm định đồng liên kết là phù hợp về mặt phương pháp. Trên cơ sở đó, việc áp dụng các phương pháp FGLS và System-GMM trong luận án là hoàn toàn phù hợp. Nội dung này đã được tác giả bổ sung và làm rõ trong Chương 3 của luận án.	
--	--	--

### III. Góp ý của Phản biện 1: PGS.TS Phan Thị Hằng Nga

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
Chương 1: Lý do lựa chọn đề tài cần gắn với bối cảnh thực tiễn, đặc biệt nhấn mạnh Việt Nam	NCS đã bổ sung và chỉnh sửa nội dung “Lý do lựa chọn đề tài” ở Chương 1 theo hướng gắn chặt hơn với bối cảnh thực tiễn Việt Nam. Cụ thể, luận án đã làm rõ các thách thức trong quản lý thuế và kiểm soát khu vực kinh tế chưa được quan sát trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh cải cách hệ thống thuế, hiện đại hóa quản lý nhà nước và nâng cao hiệu quả thực thi chính sách. Việc bổ sung này nhằm làm rõ tính cấp thiết và ý nghĩa thực tiễn của đề tài đối với Việt Nam, đồng thời tăng cường sự nhất quán giữa bối cảnh nghiên cứu và mục tiêu của luận án.	Mục 1.1, trang 4
Chương 1: Mục 1.6 cần làm rõ điểm mới gắn với giải quyết được các khoảng trống nghiên cứu bằng cách tiếp cận bản chất của nội dung nghiên cứu, trong đó làm rõ cơ chế điều tiết, nguyên tắc điều tiết và tác dụng điều tiết.	Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của phản biện, mục 1.6 của Chương 1 đã được chỉnh sửa theo hướng làm rõ điểm mới của luận án gắn với việc giải quyết các khoảng trống nghiên cứu, tập trung vào bản chất vai trò điều tiết của quản trị công. Cụ thể, luận án đã làm rõ cơ chế, nguyên tắc và tác dụng điều tiết, đồng thời bổ sung nội dung về ngưỡng điều tiết của quản trị công, qua đó nhấn mạnh tính phi tuyến và điều kiện thể chế trong hiệu quả của chính sách thuế đối với khu vực kinh tế chưa được quan sát.	Mục 1.6, trang 8-11
Chương 1: Rà soát nội dung từ lý do chọn đề tài đến khoảng trống nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu	NCS đã rà soát và chỉnh sửa thống nhất nội dung từ Lý do lựa chọn đề tài đến Khoảng trống nghiên cứu, Mục tiêu nghiên cứu và Điểm mới của luận án. Trên cơ sở đó, phần Lý do lựa chọn đề tài đã được viết lại theo hướng mở rộng và	Chương 1, mục 1.1 đến 1.6, trang 1-11

<p>cứu và điểm mới của luận án một cách thống nhất</p>	<p>đào sâu, không chỉ làm rõ bối cảnh thực tiễn của khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi châu Á và Việt Nam, mà còn lồng ghép rõ các khoảng trống trong nghiên cứu trước, đặc biệt là hạn chế trong việc làm rõ cơ chế, nguyên tắc và ngưỡng điều tiết của quản trị công trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.</p> <p>Việc chỉnh sửa này nhằm tăng cường tính logic và nhất quán của Chương 1, bảo đảm rằng lý do lựa chọn đề tài dẫn dắt trực tiếp tới khoảng trống nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu và các điểm mới của luận án, đồng thời làm rõ đóng góp khoa học và ý nghĩa thực tiễn của nghiên cứu, đặc biệt trong bối cảnh cải cách thuế và nâng cao chất lượng quản trị công tại Việt Nam.</p>	
<p>Chương 1: Cần giải thích rõ ngưỡng quản trị công là gì? Tại sao cần phải phân tích ngưỡng quản trị công và ngưỡng quản trị công có tác dụng gì cho nội hàm của luận án.</p>	<p>NCS đã bổ sung và làm rõ rằng <i>ngưỡng quản trị công được hiểu là mức chất lượng quản trị công tại đó mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát thay đổi về bản chất, phản ánh sự chuyển trạng thái trong cơ chế tác động của chính sách thuế.</i></p> <p>Việc phân tích ngưỡng quản trị công là cần thiết nhằm khắc phục hạn chế của các tiếp cận tuyến tính trong các nghiên cứu trước, qua đó làm rõ tính phi tuyến và tính điều kiện của vai trò điều tiết, cho thấy chính sách thuế không phát huy hiệu quả một cách đồng nhất trong mọi bối cảnh thể chế. Đồng thời, kết quả ngưỡng giúp lượng hóa mức quản trị công tối thiểu cần đạt, tại đó chính sách thuế chuyển từ trạng thái làm gia tăng sang trạng thái góp phần thu hẹp khu vực kinh tế chưa được quan sát.</p>	<p>Mục 1.1, trang 3</p>
<p>Chương 2: Cần xác lập và làm rõ khung lý thuyết liên quan đến ba thành tố cốt lõi: khu vực kinh tế chưa được quan sát,</p>	<p>Trên cơ sở góp ý về việc cần xác lập và làm rõ khung lý thuyết liên quan đến ba thành tố cốt lõi của luận án, bao gồm khu vực kinh tế chưa được quan sát, gánh nặng thuế và quản trị công, luận án đã bổ sung và làm rõ khung lý thuyết tại Chương 2, cụ thể ở mục 2.1 (Tổng quan khu vực</p>	<p>Mục 2.1, 2.2, trang 12-26</p>

gánh nặng thuế và quản trị công.	kinh tế chưa được quan sát), mục 2.2 (Tác động của gánh nặng thuế) và mục 2.3 (Quản trị công và vai trò điều tiết). Đồng thời, mối liên kết giữa ba thành tố này trong một khung phân tích thống nhất đã được nhấn mạnh tại mục 2.4, qua đó làm rõ quản trị công không chỉ là yếu tố tác động trực tiếp mà còn đóng vai trò điều tiết trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Việc bổ sung này nhằm bảo đảm tính nhất quán giữa cơ sở lý thuyết, giả thuyết nghiên cứu và mô hình thực nghiệm của luận án.	
Chương 2: Cần luận giải rõ cách đo lường gánh nặng thuế là số thu thuế/GDP. Đặc biệt, cần luận giải rõ từ khung lý thuyết đến thực nghiệm để gắn phương pháp đo lường này với bản chất gánh nặng thuế.	NCS đã bổ sung lập luận làm rõ gánh nặng thuế được tiếp cận như mức độ huy động nguồn lực tài khóa thực tế từ nền kinh tế, phản ánh áp lực thuế mà các tác nhân kinh tế phải gánh chịu. Theo cách tiếp cận này, chỉ tiêu thu thuế/GDP được sử dụng để đo lường gánh nặng thuế, do phản ánh tốt hơn gánh nặng thuế hiệu dụng trong bối cảnh tồn tại khu vực kinh tế chưa được quan sát, ưu đãi thuế và mức độ tuân thủ không đồng đều. Nội dung luận giải này đã được bổ sung tại Chương 2 (cơ sở lý thuyết về gánh nặng thuế) và làm rõ tại Chương 3 (dữ liệu và đo lường biến) nhằm bảo đảm sự thống nhất giữa lý thuyết và thực nghiệm trong luận án.	Mục 2.2, trang 26
Chương 2: Cần cập nhật các nghiên cứu gần đây, đặc biệt trong bối cảnh mới về dịch bệnh, công nghệ, chiến tranh và căng thẳng thương mại giữa các quốc gia trên thế giới.	Tại chương 2, NCS đã tiến hành cập nhật thêm các nghiên cứu mới đây như của: Trần Thị Kim Oanh và cộng sự (2024), (Fedotov, 2021); Esaku (2021); Ketu & cộng sự (2024); Ameer & cộng sự (2025) Gërkhani & Cichocki (2023)	Mục 2.5, trang 44-46
Chương 2: Làm rõ nội hàm của ngưỡng quản trị công	Luận án đã bổ sung và làm rõ rằng ngưỡng quản trị công được hiểu là mức chất lượng quản trị công tại đó cơ chế tác động của gánh nặng thuế	Mục 2.5.4, trang 58-60

<p>và giải thích rõ vì sao phải xác định ngưỡng quản trị công về mặt lý thuyết và thực nghiệm</p>	<p>đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát thay đổi về bản chất, phản ánh sự chuyển trạng thái trong hành vi tuân thủ và né tránh thuế của các tác nhân kinh tế.</p> <p>Về mặt lý thuyết, việc xác định ngưỡng quản trị công xuất phát từ các tiếp cận thể chế và hành vi, theo đó hiệu quả của chính sách thuế không mang tính tuyến tính và đồng nhất, mà phụ thuộc vào mức độ minh bạch, hiệu quả thực thi và niềm tin thể chế. Khi quản trị công chưa đạt tới một mức nhất định, gia tăng gánh nặng thuế có thể làm gia tăng động cơ né tránh và mở rộng khu vực kinh tế chưa được quan sát; ngược lại, khi quản trị công vượt qua ngưỡng này, cùng một chính sách thuế có thể chuyển sang phát huy tác dụng điều tiết và kiểm soát.</p> <p>Về mặt thực nghiệm, việc xác định ngưỡng quản trị công là cần thiết nhằm khắc phục hạn chế của các mô hình tuyến tính trong các nghiên cứu trước, cho phép kiểm định trực tiếp tính phi tuyến và vai trò điều kiện của quản trị công trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và khu vực kinh tế chưa được quan sát. Nội dung luận giải này đã được bổ sung tại Chương 2 &amp; chương 3 (phần khung lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu) và là cơ sở cho việc lựa chọn phương pháp hồi quy ngưỡng trong phân tích thực nghiệm của luận án.</p>	
<p>Chương 3: Cần làm rõ phương pháp đo lường các biến chính trong mô hình. Đối với biến quản trị công, cần phân tích kỹ cách tính toán biến thành phần, biến tổng.</p>	<p>NCS tiếp thu ý kiến của Phản biện 1 và đã bổ sung, làm rõ phương pháp đo lường các biến chính trong mô hình. Cụ thể, luận án đã giải thích chi tiết cách đo lường biến NOE theo phương pháp MIMIC của Ngân hàng Thế giới; biến gánh nặng thuế được xác định bằng tỷ lệ tổng thu thuế trên GDP theo dữ liệu IMF. Đối với biến quản trị công, luận án đã làm rõ quy trình xây dựng biến tổng hợp PG thông qua phương pháp phân tích thành phần chính (PCA) dựa trên sáu chỉ số WGI, đồng thời giải thích ý</p>	<p>Mục 3.4, trang 75-82</p>

	nghĩa của từng biến thành phần và vai trò của PCA trong việc phản ánh chất lượng quản trị công tổng thể. Các chỉnh sửa này giúp tăng tính minh bạch, chặt chẽ về phương pháp luận và đảm bảo tính nhất quán với các nghiên cứu thực nghiệm trước đây.	
Chương 4 Bổ sung phân tích thực trạng về quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, quản trị công và gánh nặng thuế. Phân tích kỹ cho Việt Nam	NCS đã điều chuyển phần thực trạng từ chương 5 sang chương 4, đồng thời phân tách rõ thực trạng cho các nền kinh tế mới nổi ở khu vực châu Á nói chung và Việt Nam nói riêng	Mục 4.1, trang 90-96
Chương 4 Phân tích kỹ về vai trò của biến quản trị công (theo cơ chế điều tiết, tác dụng điều tiết) sau đó lồng ghép vào kết quả hồi quy để làm rõ cơ chế và tác dụng. Trong phân tích định lượng cũng nên xem xét riêng cho Việt Nam.	Tại phần thảo luận kết quả nghiên cứu ở chương 4, NCS đã bổ sung phân tích cách thức quản trị công làm thay đổi chiều hướng và mức độ tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, đồng thời lồng ghép chặt chẽ cơ chế này vào việc diễn giải các kết quả hồi quy tương tác và hồi quy ngưỡng. Bên cạnh phân tích tổng thể mẫu nghiên cứu, luận án cũng đã bổ sung phân tích định lượng và thảo luận riêng cho Việt Nam, nhằm làm rõ đặc thù thể chế và hiệu quả điều tiết của quản trị công trong bối cảnh quốc gia.	Mục 4.4, trang 123-126
Chương 5 Nên tập trung vào vai trò của các biến quản trị công để đề xuất giải pháp, cụ thể hóa cho Việt Nam. Điều chỉnh phần thực trạng lên chương 4	Các nội dung mang tính mô tả và phân tích thực trạng đã được NCS rà soát, điều chỉnh và chuyển lên Chương 4 - Kết quả nghiên cứu và thảo luận để đảm bảo mạch logic giữa kết quả định lượng và diễn giải thực nghiệm. Chương 5 được tái cấu trúc theo hướng tập trung làm rõ vai trò của các biến quản trị công trong việc điều tiết tác động của gánh nặng thuế đến khu vực kinh tế chưa được quan sát, từ đó đề xuất giải pháp và hàm ý chính sách cụ thể cho Việt Nam.	Toàn bộ chương 5
<b>IV. Góp ý của Phản biện 2: PGS.TS. Nguyễn Hồng Thắng</b>		

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
<p>Chương 1</p> <p>Về mẫu nghiên cứu: gồm 10 quốc gia trong 190 năm, có mẫu B=10 là khá khiêm tốn đối với các suy diễn thống kê tổng quát. Đặc biệt trong mẫu có Trung Quốc và Ấn Độ là hai nền kinh tế không lồ, có thể gây ra hiện tượng ngoại lai. Nên chăng, thực hiện thêm Robustness check bằng cách loại bỏ lần lượt Trung Quốc và Ấn độ ra khỏi mẫu để xem kết quả ước lượng có thay đổi đáng kể hay không?</p>	<p>Trong nội dung luận án, mặc dù số quốc gia trong mẫu nghiên cứu là 10, đây là dạng dữ liệu bảng N nhỏ – T tương đối dài (19 năm), vốn được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu so sánh thể chế và tài khóa, đặc biệt khi mục tiêu nghiên cứu không nhằm suy diễn toàn cầu mà tập trung vào nhóm các nền kinh tế mới nổi có đặc điểm tương đồng. Việc đưa Trung Quốc và Ấn Độ vào mẫu là cần thiết nhằm đảm bảo tính đại diện của khu vực châu Á mới nổi; các ước lượng trong luận án được thực hiện trên dữ liệu đã chuẩn hóa và sử dụng sai số chuẩn vững, do đó hạn chế ảnh hưởng của quy mô nền kinh tế lớn đến kết quả hồi quy. Vì vậy, việc sử dụng cỡ mẫu hiện tại không gây ra sai lệch có ý nghĩa và vẫn đảm bảo độ tin cậy của các kết luận nghiên cứu.</p>	<p>Mục 1.5, trang 7;</p> <p>Mục 3.4, trang 73-74</p>
<p>Chương 2:</p> <p>Luận án sử dụng tỷ lệ tổng thu thuế/GDP làm đại diện cho gánh nặng thuế. Đạt là số bình quân và mang tính kỹ thuật chứ không phải cảm nhận. Tại sao không dùng thuế suất biên? Ngoài ra, tỷ lệ thu thuế/GDP cao chưa chắc là gánh nặng. NCS cần biện luận rõ hơn trong phần hạn chế của đề tài về việc sử dụng biến đại diện này ở khía cạnh</p>	<p>Việc sử dụng tỷ lệ tổng thu thuế trên GDP làm đại diện cho gánh nặng thuế trong luận án xuất phát từ mục tiêu nghiên cứu ở cấp độ vĩ mô và so sánh đa quốc gia, trong đó gánh nặng thuế được tiếp cận như mức độ huy động nguồn lực tài khóa thực tế của Nhà nước từ nền kinh tế, thay vì cảm nhận chủ quan của người nộp thuế. Chỉ tiêu thu thuế/GDP phản ánh kết quả cuối cùng của toàn bộ hệ thống thuế (bao gồm thuế suất danh nghĩa, cơ sở thuế, mức độ tuân thủ và hiệu quả quản lý thuế), do đó thường được sử dụng trong các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa thuế và khu vực kinh tế chưa được quan sát. So với thuế suất biên, chỉ tiêu thu thuế/GDP có ưu điểm là khả năng so sánh quốc tế cao, tính sẵn có và tính nhất quán dữ liệu theo thời gian, trong khi thuế suất biên hoặc thuế suất</p>	<p>Mục 2.2.2, trang 25-26</p>

<p>cảm nhận công bằng hay tỷ lệ % thuế trên các dải thu nhập khác nhau của người nộp. Nếu có thể, nên tham chiếu thêm các dữ liệu về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông</p>	<p>theo dải thu nhập thường mang tính đặc thù quốc gia, khó tổng hợp và không phản ánh đầy đủ hành vi né tránh hay trốn thuế. Do đó, trong bối cảnh nghiên cứu đa quốc gia, thuế suất biên không phải là thước đo phù hợp để phản ánh gánh nặng thuế thực tế mà các tác nhân kinh tế phải đối mặt.</p> <p>NCS cũng thống nhất với nhận định rằng tỷ lệ thu thuế/GDP cao không đồng nghĩa tuyệt đối với gánh nặng thuế cao, bởi chỉ tiêu này không phản ánh trực tiếp cảm nhận công bằng thuế, mức độ lũy tiến của hệ thống thuế hay sự phân bổ gánh nặng giữa các nhóm thu nhập. Hạn chế này đã được bổ sung và thảo luận rõ hơn trong phần Hạn chế của luận án, đồng thời luận án cũng gợi ý các hướng nghiên cứu tiếp theo có thể kết hợp thêm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông, thuế suất biên hoặc các chỉ số cảm nhận công bằng thuế, khi dữ liệu cho phép, nhằm làm phong phú hơn cách tiếp cận gánh nặng thuế.</p>	
<p>Chương 4: Phần luận giải kinh tế cần sâu sắc hơn.</p>	<p>NCS đã bổ sung, làm sâu sắc hơn phần luận giải kinh tế trong luận án. Cụ thể, các mối quan hệ giữa gánh nặng thuế, quản trị công và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát đã được phân tích rõ hơn trên cơ sở các lý thuyết thể chế, lựa chọn hợp lý và chi phí tuân thủ. Phần thảo luận kết quả hồi quy cũng được mở rộng theo hướng gắn chặt cơ chế tác động kinh tế với dấu, độ lớn và sự thay đổi của các hệ số ước lượng trong từng bối cảnh quản trị công. Những bổ sung này giúp kết quả nghiên cứu được diễn giải không chỉ về mặt thống kê mà còn có ý nghĩa</p>	<p>Mục 4.4, trang 113-133</p>
<p>Chương 5 Cần phân tích sâu hơn về vị trí của Việt Nam ở đâu trong miền ngưỡng.</p>	<p>NCS đã bổ sung phân tích vị trí của Việt Nam trong miền ngưỡng quản trị công được ước lượng trong mô hình hồi quy ngưỡng, qua đó làm rõ Việt Nam đang nằm ở vùng tác động nào của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Trên cơ sở này, Chương 5</p>	<p>Mục 5.2.3, 139-140</p>

Bổ sung khuyến nghị về tính công bằng hay tình trạng bất cân xứng thuế giữa khu vực chính thức và không chính thức, và trong nội bộ khu vực không chính thức.	đã được mở rộng theo hướng gắn kết kết quả định lượng với các khuyến nghị chính sách cụ thể cho Việt Nam. Đồng thời, luận án đã bổ sung và lồng ghép khía cạnh công bằng thuế trong phần biện dẫn và hàm ý chính sách, tập trung vào tình trạng bất cân xứng thuế giữa khu vực chính thức và không chính thức, cũng như trong nội bộ khu vực không chính thức.	
Góp ý chung: Rà soát lỗi chính tả, ngữ pháp, phân đoạn và dịch thuật với một số thuật ngữ chuyên ngành	NCS đã nghiêm túc rà soát toàn bộ lỗi trong bài	Toàn bộ luận án
<b>V. Góp ý của Phản biện 3: PGS.TS. Nguyễn Hữu Huy Nhựt</b>		
<b>Nội dung góp ý</b>	<b>Giải trình chỉnh sửa</b>	<b>Trang, mục</b>
Chương 2: NCS cần thuyết phục người đọc hơn khi biện luận về khoảng trống nghiên cứu bởi nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra rằng chất lượng thể chế làm thay đổi tác động của thuế đến khu vực phi chính thức	NCS đã điều chỉnh, làm rõ hơn lập luận về khoảng trống nghiên cứu trong Chương 2. Luận án không phủ nhận các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra vai trò của chất lượng thể chế trong việc làm thay đổi tác động của thuế đến khu vực phi chính thức, mà nhấn mạnh rằng các nghiên cứu này chủ yếu tiếp cận theo tương tác tuyến tính hoặc phân tích riêng lẻ từng chỉ số thể chế. Trên cơ sở đó, luận án đã làm rõ khoảng trống ở việc xem xét vai trò điều tiết của quản trị công theo cách tiếp cận phi tuyến (ngưỡng thể chế) và trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi châu Á. Việc bổ sung này giúp khoảng trống nghiên cứu được xác định rõ ràng hơn và có tính thuyết phục cao hơn về cả mặt lý thuyết lẫn thực nghiệm.	Mục 2.5.4, trang 60-61

<p>Chương 3: NCS sử dụng dữ liệu NOE là nguồn đáng tin cậy, tuy nhiên NOE là biến ước lượng gián tiếp, phụ thuộc mạnh vào giả định mô hình. Do đó, nên thảo luận sâu về độ nhạy của kết quả nếu sử dụng những cách đo NOE khác</p>	<p>NCS đã bổ sung thảo luận rõ hơn về bản chất “ước lượng gián tiếp” của NOE theo phương pháp MIMIC và nhấn mạnh rằng kết quả NOE có thể nhạy cảm với các giả định mô hình, lựa chọn biến nguyên nhân/chỉ báo và cách chuẩn hóa. Đồng thời, trong Chương 5 (và phần Hạn chế), luận án đã mở rộng phân biện luận so sánh với các hướng đo lường NOE/kinh tế ngầm khác (như phương pháp tiền tệ/cầu tiền, phương pháp tiêu thụ điện, phương pháp DGE, hoặc các bộ dữ liệu NOE/SE do Medina &amp; Schneider công bố), qua đó chỉ ra ưu - nhược điểm và mức độ phù hợp của từng cách đo trong nghiên cứu đa quốc gia. Do hạn chế về tính sẵn có và tính nhất quán dữ liệu theo thời gian giữa các quốc gia trong mẫu, luận án chưa thể thay thế toàn bộ biến NOE bằng thước đo khác, nhưng đã làm rõ đây là một hạn chế của nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo thực hiện kiểm định độ nhạy khi có dữ liệu tương thích. Những bổ sung này giúp người đọc hiểu rõ hơn nền tảng đo lường NOE và mức độ tin cậy của kết quả nghiên cứu trong bối cảnh dữ liệu hiện có.</p>	<p>Mục 3.4, trang 75-76</p>
<p>Chương 4 Việc dùng PCA khi tổng hợp thành một biến đại diện duy nhất làm ý nghĩa chính sách của từng trụ cột bị mờ đi. Do đó, NCS cần thảo luận bổ sung trụ cột nào của quản trị công có vai trò điều tiết mạnh nhất.</p>	<p>Việc sử dụng PCA trong luận án nhằm xây dựng chỉ số quản trị công tổng hợp để phản ánh chất lượng quản trị công tổng thể và hạn chế đa cộng tuyến giữa các chỉ số thành phần trong mô hình hồi quy. Đồng thời, luận án đã bổ sung phần thảo luận định tính và diễn giải kết quả theo từng trụ cột quản trị công, qua đó làm rõ trụ cột có vai trò điều tiết mạnh hơn đối với mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và khu vực kinh tế chưa được quan sát. Nội dung này được lồng ghép trong phần thảo luận kết quả và hàm ý chính sách, giúp giữ được ưu điểm phương pháp của PCA nhưng vẫn làm rõ ý nghĩa chính sách của từng trụ cột quản trị công.</p>	<p>Mục 4.4, trang 113-119</p>

<p>Chương 4 Mẫu nghiên cứu gồm 10 nền kinh tế mới nổi ở khu vực châu Á là tương đối nhỏ. Do đó, NCS cần thuyết phục người đọc rằng kết quả mang tính định hướng chính sách hơn là một quy luật phổ quát</p>	<p>Trong phạm vi nghiên cứu, các kết quả của luận án mang tính định hướng chính sách, không nhằm khái quát thành một quy luật phổ quát. Với mẫu gồm 10 nền kinh tế mới nổi châu Á có đặc điểm phát triển và thể chế tương đồng, kết quả nghiên cứu chủ yếu được sử dụng để làm rõ cơ chế tác động và điều kiện thể chế trong thiết kế chính sách thuế. Nội dung này đã được bổ sung trong phần thảo luận và hàm ý chính sách để làm rõ giới hạn suy luận của nghiên cứu.</p>	<p>Mục 4.4, trang 113-133</p>
<p>Chương 4: Kết quả đã xác định ngưỡng quản trị công cụ thể là 0,2873. Tuy nhiên, cần làm rõ các quốc gia nào trong mẫu đã vượt ngưỡng và Việt Nam đang ở đâu so với ngưỡng này.</p>	<p>NCS đã bổ sung phân tích chi tiết các quốc gia trong mẫu theo ngưỡng quản trị công 0,2873 tại Chương 4. Kết quả cho thấy nhóm đã vượt ngưỡng quản trị công bao gồm Trung Quốc, UAE, Ả Rập Xê Út và Malaysia; nhóm dưới ngưỡng gồm Iran, Ấn Độ và Thái Lan; trong khi các quốc gia còn lại đang tiệm cận ngưỡng và cần tiếp tục cải thiện bao gồm Philippines, Việt Nam và Indonesia. Việc xác định rõ vị trí của từng quốc gia, đặc biệt là Việt Nam, giúp làm rõ ý nghĩa kinh tế của kết quả ngưỡng và là cơ sở cho các hàm ý chính sách phù hợp.</p>	<p>Mục 4.4.2, trang 119-120</p>
<p>Chương 4: Cần chỉ rõ điểm nghẽn thể chế cũng như làm rõ sự đánh đổi chính sách đối với phần hàm ý cho Việt Nam</p>	<p>NCS đã bổ sung phân tích cụ thể các điểm nghẽn thể chế của Việt Nam trong Chương 4, tập trung vào hiệu quả thực thi chính sách, tính nhất quán của khung pháp lý và năng lực quản trị thuế. Trên cơ sở đó, luận án đã làm rõ các sự đánh đổi chính sách giữa việc gia tăng huy động thuế và nguy cơ mở rộng khu vực kinh tế chưa được quan sát trong bối cảnh chất lượng quản trị công chưa vượt ngưỡng. Những bổ sung này giúp các hàm ý chính sách cho Việt Nam trở nên rõ ràng hơn, có trọng tâm và gắn chặt với kết quả thực nghiệm của luận án</p>	<p>Mục 4.4.3, trang 120-121</p>
<p><b>VI. Góp ý của ủy viên: PGS.TS Nguyễn Minh Nhật</b></p>		

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
Chương 1 Cần bổ sung thêm khoảng trống học thuật trong phần lý do chọn đề tài	NCS đã bổ sung, làm rõ khoảng trống học thuật trong phần Lý do chọn đề tài của Chương 1. Cụ thể, luận án đã nhấn mạnh khoảng trống liên quan đến việc thiếu các nghiên cứu xem xét vai trò điều tiết của quản trị công theo cách tiếp cận phi tuyến (ngưỡng thể chế) trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, đặc biệt trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi châu Á.	Mục 1.1, trang 5
Chương 1 Cần làm rõ hơn thông tin quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, đặc biệt các thông tin tại Việt Nam để làm cơ sở khuyến nghị.	NCS đã bổ sung, làm rõ thông tin về quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, đặc biệt là thực trạng tại Việt Nam, trong Chương 1. Luận án đã cập nhật các số liệu và dẫn chứng nghiên cứu gần đây về tỷ trọng khu vực kinh tế chưa được quan sát ở Việt Nam, đồng thời làm rõ các đặc điểm và xu hướng chính của khu vực này làm cơ sở cho việc hình thành vấn đề nghiên cứu.	Mục 1.1, trang 2
Chương 2 Cần phân tích và bổ sung thêm ưu và nhược điểm của các phương pháp đo lường quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát	NCS đã bổ sung, phân tích rõ hơn ưu điểm và hạn chế của các phương pháp đo lường quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát trong Chương 2. Cụ thể, luận án đã so sánh phương pháp MIMIC với các cách tiếp cận khác như phương pháp tiền tệ/cầu tiền, phương pháp tiêu thụ điện và các ước lượng cấu trúc, qua đó làm rõ tính phù hợp của từng phương pháp trong nghiên cứu đa quốc gia	Mục 2.1.2, trang 14-20
Chương 3 Cần thống nhất các thuật ngữ sử dụng trong bài, ví dụ ý nghĩa kiểm định tính	NCS đã rà soát, chuẩn hóa việc sử dụng các thuật ngữ tính vững, độ tin cậy và tính ổn định trong toàn bộ luận án nhằm tránh nhầm lẫn về mặt khái niệm. Cụ thể, tính vững (robustness) được sử dụng để chỉ mức độ bền của kết quả	Toàn bộ luận án

<p>vững sẽ khác với kiểm tra độ tin cậy và tính ổn định của mô hình</p>	<p>ước lượng khi thay đổi phương pháp ước lượng, đặc tả mô hình hoặc cách xử lý sai số; độ tin cậy (reliability) được dùng để đánh giá mức độ phù hợp và nhất quán của dữ liệu cũng như các biến đại diện trong việc phản ánh đúng khái niệm lý thuyết nghiên cứu; trong khi tính ổn định (stability) phản ánh việc mối quan hệ kinh tế trong mô hình có được duy trì theo thời gian, theo nhóm quốc gia hoặc theo các miền ngưỡng khác nhau hay không</p>	
<p>Chương 5 Cần điều chỉnh lại cách diễn giải trong mục (3) Hoàn thiện khung pháp lý và thể chế... vì không đủ cơ sở để dựa vào giá trị loading của PC1. Nếu muốn, NCS cần thực hiện thêm các bước khác để kiểm định tính vững của PCA</p>	<p>NCS đã điều chỉnh lại cách diễn giải trong mục (3) “Hoàn thiện khung pháp lý và thể chế” nhằm tránh việc suy diễn trực tiếp hàm ý chính sách chỉ dựa trên giá trị loading của thành phần chính thứ nhất (PC1). Trong luận án, PCA được sử dụng với mục tiêu xây dựng chỉ số quản trị công tổng hợp, phản ánh chất lượng quản trị công tổng thể và hạn chế đa cộng tuyến, không nhằm so sánh mức độ quan trọng tuyệt đối giữa các trụ cột thể chế. Do đó, luận án đã điều chỉnh theo hướng chỉ sử dụng kết quả PCA để xác định vị trí tương đối của quốc gia và miền ngưỡng quản trị công, còn các hàm ý chính sách theo từng trụ cột được xây dựng trên cơ sở kết hợp kết quả định lượng, lập luận lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm từ các nghiên cứu trước.</p>	<p>Toàn bộ chương 5</p>
<p><b>VI. Góp ý của Ủy viên: TS Võ Xuân Hồng</b></p>		
<p><b>Nội dung góp ý</b></p>	<p><b>Giải trình chỉnh sửa</b></p>	<p><b>Trang, mục</b></p>
<p>Đưa một phần kết quả kiểm định/độ vững quan trọng từ phụ lục vào nội dung luận án (ít nhất là bảng tóm tắt)</p>	<p>NCS đã đưa các kết quả kiểm định/độ vững quan trọng từ Phụ lục vào nội dung chính của luận án dưới dạng bảng tóm tắt. Cụ thể, luận án đã bổ sung và trình bày trực tiếp các kiểm định then chốt bao gồm kiểm định Hansen/Sargan về tính hợp lệ của biến công cụ, kiểm định Arellano–Bond (AR(1), AR(2)) về tự tương</p>	<p>Mục 4.2; 4.3</p>

	quan, kiểm định đa cộng tuyến, cũng như các kiểm định lựa chọn mô hình liên quan.	
Rà soát để thống nhất thuật ngữ, từ viết tắt	NCS đã nghiêm túc rà soát toàn bộ các lỗi trình bày theo góp ý của ủy viên hội đồng	Toàn bộ luận án
Rà soát trích dẫn và danh mục tài liệu tham khảo cho thống nhất và đảm bảo đầy đủ thông tin	NCS đã nghiêm túc rà soát toàn bộ các lỗi trình bày theo góp ý của ủy viên hội đồng	Toàn bộ luận án
<b>VI. Góp ý của Ủy viên Thư ký: TS. Nguyễn Việt Hồng Anh</b>		
<b>Nội dung góp ý</b>	<b>Giải trình chỉnh sửa</b>	<b>Trang, mục</b>
Chương 1: cần kiểm định sơ bộ dữ liệu và kiểm định tính dừng trên bộ dữ liệu bảng.	NCS đã tiến hành kiểm định theo yêu cầu của ủy viên thư ký	Phụ lục 1
Chương 2 Mục 2.4, sau khi trình bày các lý thuyết gốc có liên quan, nên lập luận cơ chế truyền dẫn tác động của yếu tố thuế, quản trị công đến quy mô NOE. Làm rõ cơ sở lý thuyết về tồn tại ngưỡng điều tiết của quản trị công	NCS đã bổ sung luận giải rõ ràng về cơ chế truyền dẫn tác động của thuế và quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát trong Mục 2.4. Cụ thể, luận án làm rõ cách thức thuế tác động đến NOE thông qua chi phí tuân thủ và động cơ né tránh thuế, trong khi quản trị công ảnh hưởng đến NOE thông qua hiệu lực thực thi, chi phí giao dịch và mức độ tuân thủ tự nguyện. Trên cơ sở đó, luận án đã lập luận vai trò điều tiết của quản trị công trong mối quan hệ giữa thuế và NOE, nhấn mạnh rằng tác động của thuế phụ thuộc vào chất lượng thể chế. Đồng thời, luận án cũng làm rõ cơ sở lý thuyết cho sự tồn tại của ngưỡng điều tiết quản trị công, theo đó chỉ khi chất lượng quản trị công đạt đến mức đủ cao, mối quan hệ giữa thuế và NOE mới thay đổi một cách có ý nghĩa.	Mục 2.4
Chương 2:	Nghiên cứu sinh xin trân trọng tiếp thu ý kiến của Phản biện, tuy nhiên giữ nguyên cách trình	Mục 2.5

<p>Mục 2.5, nên trình bày theo hướng các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị thay vì liệt kê một số công trình trong nước, quốc tế</p>	<p>bày Mục 2.5 theo hướng tổng hợp và hệ thống hóa các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế, do đây là điều chỉnh đã được thực hiện theo góp ý của Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở. Mặc dù Mục 2.5 được trình bày theo hướng tổng hợp các nghiên cứu trong nước và quốc tế, song các công trình này cho thấy quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát chịu tác động bởi những nhóm yếu tố chủ đạo, bao gồm yếu tố tài khóa (thuế và chi tiêu công), chất lượng thể chế và quản trị công, cũng như các đặc điểm kinh tế – xã hội vĩ mô. Việc hệ thống hóa các nghiên cứu theo cách tiếp cận này giúp nhận diện rõ cơ chế và mức độ tác động của từng nhóm yếu tố, làm cơ sở cho việc xây dựng mô hình nghiên cứu và giả thuyết ở các chương tiếp theo.</p>	
<p>Chương 3: Nên xem xét bổ sung quy trình các bước thiết kế nghiên cứu của luận án để làm rõ cơ sở thiết lập mô hình</p>	<p>NCS đã bổ sung nội dung “Quy trình các bước thiết kế nghiên cứu của luận án” trong Chương 3. Phần này làm rõ trình tự từ xác định vấn đề và khoảng trống nghiên cứu, xây dựng cơ sở lý thuyết và khung phân tích, đến thiết lập mô hình, lựa chọn dữ liệu và phương pháp ước lượng.</p>	<p>Mục 3.1</p>
<p>Chương 3: Cần làm rõ phần đo lường biến phụ thuộc NOE để phản ánh ý nghĩa mối quan hệ đang kiểm định.</p>	<p>NCS đã bổ sung, làm rõ cách đo lường biến phụ thuộc NOE trong Chương 3 nhằm phản ánh đúng ý nghĩa của mối quan hệ đang kiểm định. Cụ thể, luận án đã nhấn mạnh NOE được đo bằng tỷ lệ quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát trên GDP (%), phản ánh mức độ phi chính thức hóa của nền kinh tế ở cấp độ vĩ mô. Đồng thời, luận án làm rõ việc sử dụng NOE theo cách đo này cho phép kiểm định trực tiếp tác động của gánh nặng thuế và vai trò điều tiết của quản trị công đối với quy mô tương đối của khu vực kinh tế chưa được quan sát, thay vì chỉ xem xét sự tồn tại hay không tồn tại của khu vực này. Việc diễn giải lại giúp mối quan hệ nghiên</p>	<p>Mục 3.3, 3.4</p>

	cứu được hiểu đúng cả về mặt thống kê và ý nghĩa kinh tế.	
Chương 3 Mục 3.4, cần bổ sung phương pháp kiểm định bao gồm: kiểm định sự phụ thuộc chéo, kiểm định tính dừng, kiểm định đồng liên kết (Bổ sung kết quả tại phụ lục)	NCS đã bổ sung phần nội dung ở mục 3.4 và các kết quả kiểm định ở phần phụ lục	Mục 3.4 Phụ lục 1
Chương 4 Bổ sung đơn vị tính ở các bảng thống kê để phản ánh đúng ý nghĩa thống kê. Bảng 4.2 cần bổ sung mức ý nghĩa thống kê.	NCS đã bổ sung đơn vị tính ở tất cả các bảng và hình trong bài.	Chương 4
Chương 4: Khi thảo luận kết quả, cần đối chiếu với các giả thuyết đã đề xuất và các nghiên cứu thực nghiệm trước đây.	NCS đã rà soát và bổ sung phần thảo luận kết quả theo hướng đối chiếu trực tiếp giữa kết quả thực nghiệm với các giả thuyết nghiên cứu đã đề xuất trong Chương 2, đồng thời so sánh và liên hệ với các nghiên cứu thực nghiệm trước đây trong và ngoài nước. Cụ thể, đối với từng nhóm kết quả ước lượng (mô hình GMM, mô hình hồi quy ngưỡng và mô hình hiệu ứng cố định), tác giả đã làm rõ: (i) mức độ phù hợp của dấu và ý nghĩa thống kê của các hệ số với các giả thuyết nghiên cứu (H1, H2, H3); (ii) sự tương đồng hoặc khác biệt của kết quả so với các nghiên cứu trước về tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát; và (iii) cách thức mà chất lượng quản trị công đóng vai trò điều tiết trong mối quan hệ này so với các bằng chứng thực nghiệm đã công bố.	Mục 4.4

<p>Chương 4: Tác giả cần xem lại đặc tả mô hình. Phần kết quả hồi quy GMM cho thấy chưa đủ cơ sở bác bỏ <math>H_0</math></p>	<p>NCS đã rà soát lại toàn bộ đặc tả mô hình GMM (cấu trúc biến phụ thuộc trễ, tập biến giải thích, biến kiểm soát, cách xử lý nội sinh, lựa chọn công cụ, số bậc trễ của công cụ và dạng công cụ GMM/IV) nhằm đảm bảo mô hình phù hợp với dữ liệu bảng động và đúng mục tiêu kiểm định giả thuyết nghiên cứu.</p> <p>Về nhận xét “chưa đủ cơ sở bác bỏ <math>H_0</math>”, tác giả đã làm rõ <math>H_0</math> tương ứng với từng kiểm định chẩn đoán trong GMM, đồng thời bổ sung diễn giải theo đúng thông lệ kinh tế lượng:</p> <p>Với kiểm định Hansen/Sargan (<math>H_0</math>: bộ công cụ là hợp lệ, không tương quan với sai số): “không bác bỏ <math>H_0</math>” là dấu hiệu ủng hộ tính hợp lệ của bộ công cụ, không phải là hạn chế.</p> <p>Với kiểm định Arellano–Bond AR(2) (<math>H_0</math>: không có tự tương quan bậc 2 trong sai phân): “không bác bỏ <math>H_0</math>” là điều kiện cần để mô hình GMM đạt yêu cầu (trong khi AR(1) thường có thể có ý nghĩa do cấu trúc sai phân).</p> <p>Trong dữ liệu bảng có số nhóm nhỏ và chuỗi thời gian trung bình, cùng với việc kiểm soát chặt số công cụ, kiểm định AR(1) có thể có sức mạnh thống kê thấp. Tuy nhiên, điều kiện quan trọng là không tồn tại tự tương quan bậc hai đã được thỏa mãn, do đó các ước lượng GMM vẫn nhất quán và đáng tin cậy</p>	
<p>Chương 4: Bổ sung phân tích tác động biên của hiệu ứng tương tác để làm rõ vai trò điều tiết của quản trị công. Bổ sung thảo luận về hiệu ứng ngưỡng tìm được để có cơ sở đề xuất hàm ý đối với Việt Nam ở chương 5.</p>	<p>Đối với yêu cầu tính tác động biên của hiệu ứng tương tác, luận án không thực hiện được do mô hình sử dụng biến tương tác trong bối cảnh hồi quy bảng động và hồi quy ngưỡng, trong đó hệ số tác động không cố định mà phụ thuộc vào chế độ/ngưỡng của biến quản trị công. Do đó, việc diễn giải tác động biên theo cách truyền thống không phù hợp về mặt phương pháp. Thay vào đó, luận án đã bổ sung và làm rõ phần thảo luận hiệu ứng ngưỡng, qua đó phân tích sự thay đổi chiều và mức độ tác động của gánh</p>	

	nặng thuế dưới các mức quản trị công khác nhau.	
Chương 5 Phần ý chính sách ở mục 5.2.4 nên ghi rõ hàm ý gì, chính sách gì, không nên ghi giải pháp gắn với tên biến.	NCS đã chỉnh sửa mục 5.2.4 theo hướng làm rõ nội dung hàm ý chính sách cụ thể, xác định rõ chính sách gì và định hướng can thiệp vào đâu, thay vì trình bày giải pháp theo tên các biến trong mô hình nghiên cứu. Nội dung hàm ý được diễn đạt theo cách tiếp cận chính sách công, gắn với cải cách chính sách thuế, nâng cao chất lượng quản trị công và sự phối hợp đồng bộ giữa hai nhóm chính sách này, đồng thời liên hệ trực tiếp với bối cảnh Việt Nam. Việc chỉnh sửa giúp tăng tính ứng dụng và phù hợp hơn với yêu cầu hoạch định chính sách.	

NGƯỜI HƯỚNG DẪN 1



PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh

NGƯỜI HƯỚNG DẪN 1



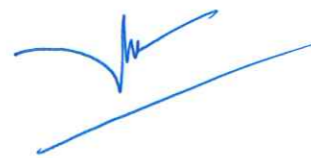
TS. Nguyễn Đức Thọ

NGHIÊN CỨU SINH



Nguyễn Thị Thương

ỦY VIÊN THƯ KÝ



TS. Nguyễn Việt Hồng Anh

CHỮ KÝ CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

CHỦ TỊCH



PGS.TS. Phạm Tiến Đạt